TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Lý thuyết nghiệp (P.2 - Hết)

ISSN: 2734-9195 10:10 25/11/2026

Hiểu nghiệp để sống có trách nhiệm, biết chuyển hóa bản thân và không ngừng vun bồi những nhân lành trên con đường hướng đến an lạc, giải thoát.

Tiếp nối việc tìm hiểu bản chất và quy luật vận hành của nghiệp, Phần 2 đi sâu vào các phương thức phân loại nghiệp theo chức năng, mức độ ưu tiên và thời điểm trổ quả. Qua những vấn đề về tái sinh, vô ngã, nghiệp của cha mẹ và con cái, cùng khả năng nhận biết tiền kiếp, tác giả làm rõ mối liên hệ giữa nghiệp lực với các điều kiện sống và sự nỗ lực cá nhân. Từ đó, giáo lý nghiệp không chỉ giúp lý giải khổ đau và những khác biệt trong đời sống, mà còn khơi mở niềm tin vào khả năng tự chuyển hóa, hướng đến an lạc và giải thoát.

Phân loại nghiệp

Nghiệp (Kamma) có thể được phân loại theo nhiều phương diện khác nhau. Xét về chức năng, nghiệp được chia thành bốn loại; xét theo thứ tự ưu tiên trong việc tạo ra quả báo, nghiệp cũng được phân thành bốn loại.

A. Phân loại nghiệp theo chức năng

1. Nghiệp tái tạo (Janaka Kamma)

Mỗi lần tái sinh đều chịu sự chi phối của một nghiệp thiện hoặc nghiệp bất thiện đã tạo trong quá khứ, đặc biệt là nghiệp giữ vai trò chủ đạo vào thời điểm lâm chung. Nghiệp có khả năng dẫn dắt và tạo điều kiện cho một đời sống mới được hình thành gọi là **nghiệp tái tạo** (Janaka Kamma).

Cái chết của một người chỉ là “sự kết thúc tạm thời của một hiện tượng vốn mang tính tạm thời”. Dù hình thái hiện hữu trong đời sống hiện tại chấm dứt, một hình thái tồn tại khác sẽ tiếp nối, không hoàn toàn đồng nhất nhưng cũng không hoàn toàn tách biệt với hình thái trước đó. Sự tiếp nối này diễn ra tùy thuộc vào năng lực của dòng tâm niệm được hình thành tại thời điểm lâm chung, bởi sức mạnh nghiệp vẫn tiếp tục tồn tại và thúc đẩy dòng tương tục của đời sống.



Nghiệp và dòng chảy luân hồi - chiều sâu triết lý

Chính tâm niệm cuối cùng này, xét theo thuật ngữ chuyên môn, có liên hệ với nghiệp tái tạo (Janaka Kamma), giữ vai trò quyết định trạng thái tái sinh của một người trong đời sống kế tiếp. Nghiệp ấy có thể là thiện hoặc bất thiện.

Theo các bộ Chú giải, nghiệp tái tạo là nghiệp tạo sinh các nhóm tâm và các nhóm sắc ngay tại thời điểm thọ thai. Thức đầu tiên xuất hiện trong đời sống mới, được gọi là **thức tái tục** (Patisandhi Viññāṇa), hình thành dưới sự chi phối của nghiệp tái tạo này.

Đồng thời với sự sinh khởi của thức tái tục, ba nhóm sắc cũng xuất hiện, gồm: nhóm mười sắc thân, nhóm mười sắc tính và nhóm mười sắc vật (Kāya Dasaka, Bhāva Dasaka và Vatthu Dasaka). Thuật ngữ “dasaka” có nghĩa là nhóm gồm mười yếu tố.

a. Nhóm mười sắc thân (Kāya Dasaka) gồm:

- Bốn đại chủng (Mahābhūta):

+ Địa đại (Pathavī): yếu tố đất, biểu thị tính chất cứng và mềm.

+ Thủy đại (Āpo): yếu tố nước, biểu thị tính chất kết dính và liên kết.

+ Hỏa đại (Tejo): yếu tố lửa, biểu thị tính chất nóng và lạnh.

+ Phong đại (Vāyo): yếu tố gió, biểu thị tính chất chuyển động và nâng đỡ.

- Bốn sắc y đại sinh (Upādā Rūpa):

+ Sắc (Vaṇṇa): màu sắc.

+ Hương (Gandha): mùi.

+ Vị (Rasa): vị.

+ Dưỡng chất (Ojā): chất dinh dưỡng.

Tám yếu tố trên, gồm bốn đại chủng và bốn sắc y đại sinh, được gọi chung là **sắc bất ly** (Avinibbhoga Rūpa), tức những yếu tố vật chất không thể tách rời nhau.

+ Một yếu tố nữa là mạng quyền (Jīvitindriya), biểu thị sức sống.

+ Thân (Kāya), tức yếu tố sắc thân.

Như vậy, tám yếu tố sắc bất ly cộng với mạng quyền và thân tạo thành mười yếu tố, gọi là nhóm mười sắc thân (Kāya Dasaka).

b. Nhóm mười sắc tính (Bhāva Dasaka) và nhóm mười sắc vật (Vatthu Dasaka)

Hai nhóm này cũng bao gồm tám yếu tố sắc bất ly và mạng quyền, nhưng yếu tố thứ mười có sự khác biệt:

+ Nhóm mười sắc tính có thêm sắc tính (Bhāva), tức yếu tố xác định đặc tính nam hoặc nữ.

+ Nhóm mười sắc vật có thêm sắc vật (Vatthu), tức cơ sở vật chất làm chỗ nương cho thức.

Theo cách trình bày của nguyên bản, các cơ sở vật chất này được liên hệ với những giác quan như mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.

Từ đó, có thể thấy rằng giới tính của một chúng sinh được xác định ngay từ thời điểm thọ thai. Theo quan điểm được trình bày ở đây, yếu tố này chịu sự chi phối của nghiệp, chứ không đơn thuần là kết quả của một sự kết hợp ngẫu nhiên giữa tế bào tinh trùng và trứng.

Những khổ đau và hạnh phúc mà một người trải nghiệm trong suốt cuộc đời chính là những hệ quả tất yếu của nghiệp tái tạo.

2. Nghiệp hỗ trợ (Upatthambhaka Kamma)

Đây là loại nghiệp có chức năng hỗ trợ, củng cố và duy trì hoạt động của nghiệp tái tạo (Janaka Kamma). Bản thân nghiệp hỗ trợ không trực tiếp tạo ra một đời

sống mới, mà góp phần duy trì hoặc thúc đẩy quá trình trổ quả của nghiệp tái tạo trong suốt cuộc đời.

Ngay sau khi một chúng sinh được hình thành cho đến thời điểm lâm chung, nghiệp hỗ trợ có thể phát huy tác dụng đối với nghiệp tái tạo.

Nghiệp hỗ trợ thiện (Kusala Upatthambhaka Kamma) góp phần đem lại sức khỏe, tài sản, niềm vui và những điều kiện thuận lợi cho người được sinh ra nhờ nghiệp tái tạo thiện.

Ngược lại, nghiệp hỗ trợ bất thiện góp phần làm gia tăng những khổ đau, bất hạnh và hoàn cảnh bất lợi đối với chúng sinh được sinh ra do nghiệp tái tạo bất thiện. Chẳng hạn, một con vật phải chịu cảnh lao động nặng nhọc, khổ cực có thể là ví dụ được viện dẫn cho trường hợp này.

3. Nghiệp cản trở hay nghiệp đối kháng (Upapīḷaka Kamma)

Khác với nghiệp hỗ trợ, nghiệp cản trở có chức năng làm suy yếu, gián đoạn hoặc trì hoãn quá trình trổ quả của nghiệp tái tạo.

Chẳng hạn, một người được sinh ra nhờ nghiệp tái tạo thiện nhưng lại thường xuyên mắc bệnh tật và gặp nhiều trở ngại trong cuộc sống. Những điều kiện bất lợi ấy khiến người đó không thể thụ hưởng trọn vẹn những kết quả tốt đẹp vốn có từ nghiệp thiện đã tạo.

Ngược lại, một con vật được sinh ra do nghiệp tái tạo bất thiện nhưng lại có cuộc sống tương đối dễ chịu, được cung cấp thức ăn đầy đủ và có nơi ở tốt. Trong trường hợp này, nghiệp đối kháng thiện (Upapīḷaka Kamma) đã ngăn cản hoặc làm suy yếu sự trổ quả của nghiệp tái tạo bất thiện.

4. Nghiệp hủy diệt (Upaghātaka Kamma)

Theo quy luật nghiệp, tiềm năng của nghiệp tái tạo có thể bị vô hiệu hóa bởi một nghiệp đối nghịch có sức mạnh lớn hơn, được tạo trong quá khứ. Khi hội đủ cơ hội và điều kiện, nghiệp này có thể bất ngờ phát huy tác dụng, giống như một lực cản mạnh có thể chặn đường bay của một mũi tên đang lao tới, khiến nó rơi xuống đất.

Hoạt động như vậy được gọi là **nghiệp hủy diệt** (Upaghātaka Kamma).

So với hai loại nghiệp trước, nghiệp hủy diệt có tác động mạnh hơn. Nó không chỉ cản trở mà còn có khả năng triệt tiêu toàn bộ năng lực của nghiệp đang tạo

quả. Nghiệp hủy diệt cũng có thể là thiện hoặc bất thiện.

Để minh họa sự vận hành của cả bốn loại nghiệp, có thể dẫn trường hợp Đề Bà Đạt Đa (Devadatta), người từng âm mưu sát hại đức Phật và gây chia rẽ Tăng đoàn.

Nghiệp tái tạo thiện đã đưa Đề Bà Đạt Đa sinh ra trong một gia đình hoàng tộc. Sự sung túc và những điều kiện thuận lợi mà ông từng được hưởng là kết quả của nghiệp hỗ trợ. Nghiệp cản trở hoặc đối kháng phát huy tác dụng khi ông phải chịu nhiều sự nhục nhã sau khi bị loại khỏi Tăng đoàn. Cuối cùng, nghiệp hủy diệt khiến cuộc đời ông kết thúc trong hoàn cảnh bi thảm.

B. Phân loại nghiệp theo thứ tự ưu tiên trổ quả

Ngoài cách phân loại theo chức năng, nghiệp còn được chia thành bốn loại căn cứ vào thứ tự ưu tiên và mức độ tác động trong việc tạo ra quả báo.

1. Nghiệp trọng yếu (Garuka Kamma)

Đây là loại nghiệp có sức mạnh đặc biệt lớn, có thể là thiện hoặc bất thiện. Nghiệp này nhất định sẽ trổ quả ngay trong đời hiện tại hoặc đời sống kế tiếp.

Nếu là nghiệp thiện, nghiệp trọng yếu chủ yếu thuộc về lĩnh vực tâm, chẳng hạn như việc chứng đắc các tầng thiền (Jhāna), tức trạng thái thiền định sâu sắc và an trú trong sự định tĩnh của tâm. Nếu không thuộc loại nghiệp thiện này, nghiệp trọng yếu có thể được tạo ra thông qua lời nói hoặc hành động thân thể.

Về phương diện bất thiện, có năm trọng nghiệp cực ác chắc chắn dẫn đến quả báo trong đời kế tiếp, được gọi là **năm nghiệp vô gián** (Pañcānantariya Kamma), bao gồm:

1) Giết mẹ.

2) Giết cha.

3) Giết một vị A la hán.

4) Làm thân Phật chảy máu.

5) Phá hòa hợp Tăng, gây chia rẽ Tăng đoàn.

Ngoài ra, **tà kiến cố định** (Niyata Micchādiṭṭhi), tức những quan điểm sai lầm được cố chấp đến mức không lay chuyển, cũng được xếp vào loại nghiệp trọng yếu.

Chẳng hạn, nếu một người đã chứng đắc các tầng thiền nhưng sau đó lại phạm phải một trong năm trọng tội nói trên, nghiệp thiện đã tạo có thể bị nghiệp bất thiện mạnh mẽ lấn át. Khi tái sinh, người ấy sẽ chịu sự chi phối của nghiệp bất thiện, bất chấp việc trước đó đã từng chứng đắc thiền định.

Đề Bà Đạt Đa là một trường hợp được viện dẫn. Ông đã đánh mất năng lực thần thông và phải tái sinh vào cảnh giới khổ đau do hành vi làm thân Phật chảy máu và gây chia rẽ Tăng đoàn.

Tương tự, vua A Xà Thế (Ajātasattu) lẽ ra có thể chứng đắc quả Dự lưu (Sotāpanna), tức tầng thánh quả đầu tiên trong Thánh đạo, nếu không phạm tội giết cha. Trong trường hợp này, nghiệp bất thiện có sức mạnh đặc biệt lớn đã trở thành chướng ngại đối với khả năng chứng đắc Thánh quả của nhà vua.

2. Nghiệp cận tử (Āsanna Kamma)

Nghiệp cận tử là những hành động mà một người thực hiện hoặc những việc mà người ấy hồi tưởng ngay trước thời điểm lâm chung.

Do có vai trò quan trọng trong việc định hướng tái sinh, nghiệp cận tử được đặc biệt coi trọng tại nhiều quốc gia có truyền thống Phật giáo.

Phong tục nhắc nhở người sắp qua đời nhớ lại những việc thiện đã làm, đồng thời khuyến khích họ thực hiện những hành động thiện lành trong những giây phút cuối đời vẫn được duy trì tại nhiều cộng đồng Phật giáo.

Đôi khi, một người từng sống không thiện lành vẫn có thể qua đời trong trạng thái an vui và được tái sinh vào cảnh giới tốt đẹp nếu vào thời điểm cuối cùng, người ấy nhớ lại hoặc thực hiện được một việc thiện.

Có câu chuyện kể về một người hành quyết, trong một dịp tình cờ đã cúng dường vật thực cho Tôn giả Xá Lợi Phất (Sāriputta). Khi sắp qua đời, người này nhớ lại việc thiện ấy và nhờ đó được tái sinh vào cảnh giới an vui.

Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là sau khi được tái sinh vào cảnh giới tốt đẹp, người ấy sẽ hoàn toàn thoát khỏi những quả báo do các hành vi bất thiện đã tích lũy trong suốt cuộc đời. Những nghiệp bất thiện ấy vẫn có thể trổ quả khi hội đủ điều kiện thích hợp.

Ngược lại, một người vốn sống thiện lành đôi khi vẫn có thể qua đời trong trạng thái bất an nếu bất chợt nhớ lại một hành động sai trái đã từng thực hiện hoặc khởi lên những ý nghĩ tiêu cực, có thể do bị chi phối bởi hoàn cảnh bất lợi.

Trong kinh điển có đề cập trường hợp Hoàng hậu Mallikā, vợ vua Ba Tư Nặc (Pasenadi) của xứ Kosala. Do nhớ lại lời nói dối từng thốt ra với nhà vua nhằm che giấu một hành vi không đúng đắn của mình, bà đã phải chịu cảnh khổ trong khoảng bảy ngày.

Đây là những trường hợp đặc biệt. Sự thay đổi bất ngờ trong chiều hướng tái sinh như vậy phần nào lý giải hiện tượng con cái có phẩm chất đạo đức tốt được sinh ra trong những gia đình có cha mẹ sống bất thiện, hoặc ngược lại, những đứa trẻ có khuynh hướng bất thiện lại được sinh ra trong những gia đình có cha mẹ sống lương thiện.

Điều này xuất phát từ việc tâm niệm cuối cùng trước khi chết chịu sự chi phối bởi toàn bộ quá trình hành vi và đời sống đạo đức của một người.

3. Nghiệp thường xuyên hay nghiệp theo thói quen (Āciṇṇa Kamma)

Đây là loại nghiệp được hình thành từ những hành động mà một người thường xuyên thực hiện, thường xuyên hồi tưởng và có sự yêu thích, gắn bó sâu sắc.



Nghiệp và sự tiếp nối giữa các thế hệ - nhân duyên và tái sinh

Những thói quen, dù thiện hay bất thiện, nếu được lặp đi lặp lại sẽ dần trở thành bản tính thứ hai, góp phần hình thành nhân cách của mỗi người. Trong những thời điểm thiếu sự tỉnh giác và kiểm soát, con người thường dễ quay trở lại với trạng thái tâm lý và cách hành xử đã trở thành thói quen của mình.

Tương tự, vào thời điểm lâm chung, nếu không bị những hoàn cảnh khác chi phối, người ta thường nhớ lại những hành động mà mình đã quen thực hiện trong suốt cuộc đời. Những hành động ấy có thể ảnh hưởng đến trạng thái tâm thức và chiều hướng tái sinh.

Chẳng hạn, Cunda, một người đồ tể sống gần tu viện của Đức Phật, đã qua đời trong tiếng kêu la như một con vật. Nguyên nhân được cho là do nghề nghiệp sát sinh, giết mổ heo mà ông đã duy trì trong suốt cuộc đời.

Ngược lại, vua Dutthagamini của Sri Lanka có thói quen cúng dường vật thực cho chư Tăng trước khi tự mình dùng bữa. Chính nghiệp thiện được duy trì thường xuyên này đã khiến nhà vua hoan hỷ vào thời điểm lâm chung và được tái sinh lên cõi trời Đâu Suất (Tusita).

4. Nghiệp tích lũy hay nghiệp dự trữ (Kaṭattā Kamma)

Xét theo nghĩa đen, thuật ngữ này có nghĩa là “do đã được thực hiện”. Đây là loại nghiệp bao gồm những hành động không thuộc các nhóm nghiệp đã được đề cập ở trên, cũng như những hành động mà người thực hiện nhanh chóng quên đi hoặc không còn thường xuyên nhớ đến.

Có thể xem đây như một nguồn nghiệp dự trữ của mỗi chúng sinh, được tích lũy từ những hành động đã tạo trong quá khứ và có khả năng tạo quả khi hội đủ điều kiện thích hợp.

C. Phân loại nghiệp theo thời gian trổ quả

Xét theo thời điểm tạo ra kết quả, nghiệp được chia thành bốn loại:

1. Nghiệp hiện báo (Diṭṭhadhammavedanīya Kamma).

2. Nghiệp sinh báo (Upapajjavedanīya Kamma).

3. Nghiệp hậu báo (Aparāpariyavedanīya Kamma).

4. Nghiệp vô hiệu (Ahosi Kamma).

1. Nghiệp hiện báo (Diṭṭhadhammavedanīya Kamma)

Đây là loại nghiệp cho quả ngay trong đời sống hiện tại.

Theo giáo lý Abhidhamma, trong tiến trình tâm, con người có thể tạo nghiệp thiện hoặc nghiệp bất thiện thông qua giai đoạn tốc hành tâm (Javana), thường diễn ra trong bảy sát-na tâm liên tiếp.

Sát-na tâm đầu tiên có năng lực tương đối yếu nhất trong tiến trình này, nhưng nghiệp được tạo ở đây có thể trổ quả ngay trong đời hiện tại. Loại nghiệp ấy được gọi là nghiệp hiện báo.

Nếu nghiệp không thể phát huy tác dụng và cho quả trong đời sống hiện tại, nó được gọi là nghiệp vô hiệu (Ahosi Kamma).

2. Nghiệp sinh báo (Upapajjavedanīya Kamma)

Đây là loại nghiệp có khả năng cho quả trong đời sống kế tiếp.

Theo cách giải thích trong nguyên bản, sát na tâm thứ bảy là sát na có năng lực tương đối yếu tiếp theo sau sát-na tâm đầu tiên. Quả của nghiệp được tạo trong sát na này có thể xuất hiện ở kiếp sống kế tiếp.

Loại nghiệp ấy được gọi là nghiệp sinh báo. Nếu không thể trổ quả trong đời sống kế tiếp, nghiệp này cũng trở thành nghiệp vô hiệu.

3. Nghiệp hậu báo (Aparāpariyavedanīya Kamma)

Đây là loại nghiệp có thể cho quả vào bất kỳ thời điểm nào trong những đời sống tiếp theo, cho đến khi một người chứng đạt Niết bàn (Nibbāna).

Theo cách phân tích tiến trình tâm trong Abhidhamma, loại nghiệp này gắn với những sát na tâm nằm giữa sát na đầu tiên và sát na thứ bảy của tiến trình tốc hành tâm.

Khác với nghiệp hiện báo và nghiệp sinh báo, nghiệp hậu báo không bị giới hạn trong một đời sống cụ thể. Đó có thể tiếp tục cho quả trong tiến trình luân hồi, khi hội đủ những điều kiện cần thiết.

Theo nguyên bản, không một chúng sinh nào, kể cả chư Phật và các bậc A la hán, hoàn toàn nằm ngoài phạm vi tác động của loại nghiệp này trong tiến trình luân hồi.

Điều đó cho thấy nghiệp đã tạo có thể tiếp tục mang theo tiềm năng cho quả trong dòng sinh tử, cho đến khi chúng sinh đạt đến giải thoát.

4. Nghiệp vô hiệu (Ahosi Kamma)

Thực chất, không có một loại nghiệp riêng biệt nào ngay từ đầu được gọi là nghiệp vô hiệu.

Thuật ngữ này được sử dụng để chỉ những nghiệp vốn có khả năng tạo quả trong đời hiện tại hoặc đời sống kế tiếp nhưng cuối cùng không phát huy tác dụng trong khoảng thời gian tương ứng.

Nói cách khác, khi một nghiệp đáng lẽ phải trổ quả trong đời hiện tại hoặc đời kế tiếp nhưng không thể thực hiện được chức năng ấy, nó được gọi là nghiệp vô hiệu.

D. Phân loại nghiệp theo cảnh giới thọ nhận quả

Cách phân loại cuối cùng căn cứ vào cảnh giới mà quả của nghiệp có thể được biểu hiện. Theo đó, nguyên bản trình bày các nhóm nghiệp như sau:

1. Nghiệp bất thiện (Akusala Kamma)

Đây là những hành động bất thiện có thể trổ quả trong các cảnh giới thuộc Dục giới (Kāmāvacara), bao gồm mười một cảnh giới:

+ Sáu cõi trời thuộc Dục giới.

+ Một cõi người.

+ Bốn cảnh giới khổ đau.

Bốn cảnh giới khổ đau gồm địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh và A-tu-la.

2. Nghiệp thiện thuộc Dục giới (Kusala Kamma)

Đây là những hành động thiện có thể trổ quả trong các cảnh giới thuộc Dục giới, ngoại trừ bốn cảnh giới khổ đau.

Những nghiệp thiện này có thể đưa chúng sinh tái sinh vào cõi người hoặc sáu cõi trời thuộc Dục giới.

3. Nghiệp thiện thuộc Sắc giới (Rūpāvacara Kusala Kamma)

Đây là những hành động thiện có khả năng đưa chúng sinh tái sinh vào các cảnh giới thuộc Sắc giới (Rūpa Brahmaloka).

Các cảnh giới này gắn liền với những tầng thiền sắc giới, trong đó chúng sinh có đời sống tâm thức và hình thái tồn tại tương ứng với năng lực thiền định đã chứng đắc.

Lưu ý: Nguyên bản tại đây còn đề cập bốn cõi Vô sắc giới (Arūpa Brahmaloka), nhưng chưa trình bày thành một mục phân loại riêng. Em tạm giữ đúng cấu trúc tài liệu gốc, sẽ đối chiếu khi hoàn thiện toàn chương.

Những câu hỏi về thuyết nghiệp

Câu hỏi 1: Nghiệp của cha mẹ có quyết định hoặc ảnh hưởng đến nghiệp của con cái hay không?

Trả lời:

Xét về phương diện thể chất, theo quan điểm của tác giả, nghiệp của con cái nhìn chung chịu sự chi phối bởi nghiệp của cha mẹ. Vì vậy, cha mẹ có sức khỏe tốt thường sinh ra những người con khỏe mạnh, trong khi cha mẹ có thể trạng không tốt thường sinh ra những người con có sức khỏe yếu hơn.

Tuy nhiên, xét về bản chất và sự hình thành nghiệp của mỗi người, nghiệp của con cái là một dòng nghiệp riêng biệt, tạo nên cá tính và bản chất riêng của chúng sinh ấy. Đó là tổng hòa những phước nghiệp và bất thiện nghiệp đã được tích lũy qua vô số đời sống trong quá khứ.

Chẳng hạn, nghiệp của Bồ tát, Thái tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta), chắc chắn không bị quyết định bởi nghiệp chung của phụ vương Suddhodana (Tịnh Phạn) và mẫu hậu Māyā (Ma Da).

Nghiệp thiện cao quý và mạnh mẽ của Bồ-tát có năng lực vượt trội, không bị lu mờ bởi nghiệp của cha mẹ, dù nghiệp chung của hai vị có sức mạnh rất lớn.

Câu hỏi 2: Nếu nghiệp của cha mẹ không ảnh hưởng đến nghiệp của con cái, vậy giải thích thế nào về hiện tượng cha mẹ mắc một số bệnh truyền nhiễm hoặc bệnh có tính di truyền lại có thể truyền những bệnh ấy cho con?

Trả lời:

Khi một đứa trẻ thừa hưởng một căn bệnh từ cha mẹ, theo cách giải thích của tác giả, điều đó xuất phát từ ảnh hưởng của những đặc tính thuộc cha mẹ, thông qua tác động của yếu tố Utu - tức những điều kiện về nhiệt độ, môi trường và các yếu tố vật chất thuận lợi cho sự phát triển.

Có thể hình dung điều này qua ví dụ về hai hạt giống lấy từ cùng một cây non. Một hạt được gieo trên nền đất khô cằn, nghèo dinh dưỡng; hạt còn lại được gieo trên nền đất màu mỡ, ẩm ướt.

Kết quả là hạt giống thứ nhất có thể phát triển thành một cây còi cọc, sớm xuất hiện những dấu hiệu bệnh tật và suy yếu. Trong khi đó, hạt giống thứ hai có điều kiện sinh trưởng thuận lợi, phát triển thành một cây cao lớn và khỏe mạnh.

Như vậy, dù hai hạt giống có cùng nguồn gốc, sự phát triển của chúng vẫn khác nhau tùy thuộc vào điều kiện môi trường mà chúng được gieo trồng.

Trong phép so sánh này:

+ Nghiệp quá khứ của đứa trẻ được ví như hạt giống.

+ Thể trạng và đặc điểm sinh lý của người mẹ được ví như đất trồng.

+ Thể trạng và đặc điểm sinh lý của người cha được ví như độ ẩm cung cấp cho đất.

Để minh họa một cách tương đối, tác giả giả định rằng nếu xem toàn bộ quá trình nảy mầm, phát triển và tồn tại của cây non là một tổng thể, thì hạt giống đóng góp một phần mười, đất đóng góp sáu phần mười và độ ẩm đóng góp ba phần mười.

Như vậy, mặc dù tiềm năng nảy mầm vốn có trong hạt giống, quá trình phát triển của nó vẫn chịu sự tác động mạnh mẽ từ đất và độ ẩm.

Tương tự, điều kiện của đất và độ ẩm có ảnh hưởng đáng kể đến sự sinh trưởng, phát triển của cây như thế nào, thì những yếu tố thuộc cha mẹ cũng cần được xem xét trong quá trình thụ thai và phát triển của con cái.

Theo cách lý giải của tác giả, vai trò của cha mẹ trong việc hình thành những đặc điểm thể chất của con cái được thể hiện như sau:

+ Nếu cha mẹ là con người, con sinh ra cũng là con người.

+ Nếu cha mẹ là loài gia súc, con sinh ra cũng thuộc loài ấy.

+ Nếu cha mẹ là người Trung Hoa, con cái cũng thuộc chủng tộc ấy.

Như vậy, con cái về cơ bản đều thuộc cùng giống loài và chủng loại với thế hệ sinh thành ra chúng.

Qua những phân tích trên, có thể thấy rằng mặc dù nghiệp của một đứa trẻ có sức mạnh và tính độc lập riêng, nhưng không thể hoàn toàn tách biệt khỏi những ảnh hưởng từ nghiệp và các điều kiện thuộc cha mẹ. Đứa trẻ có xu hướng thừa hưởng những đặc điểm thể chất của cha mẹ.

Tuy nhiên, cũng có những trường hợp nghiệp của đứa trẻ có sức mạnh đặc biệt vượt trội, khiến những ảnh hưởng từ nghiệp chung của cha mẹ không thể lấn át được.

Dĩ nhiên, cũng cần lưu ý rằng những ảnh hưởng bất lợi về sức khỏe do cha mẹ truyền lại có thể được hạn chế hoặc khắc phục thông qua việc ứng dụng y học và các tiến bộ của khoa học chăm sóc sức khỏe.

Như vậy, theo tác giả, tất cả chúng sinh được sinh ra thông qua sự kết hợp tính dục đều là kết quả của ba nguồn lực:

***+ Nghiệp cũ từ đời sống trước** (Old Karma): nghiệp đã được tích lũy trong những kiếp sống quá khứ.*

***+ Tinh chất sinh sản của người mẹ**: yếu tố sinh học từ người mẹ.*

***+ Tinh chất sinh sản của người cha**: yếu tố sinh học từ người cha.*

Thể trạng và đặc điểm sinh lý của cha mẹ có thể tương đương hoặc không tương đương về mức độ ảnh hưởng. Yếu tố này có thể tác động, điều hòa hoặc hạn chế ảnh hưởng của yếu tố kia ở những mức độ khác nhau.

Như vậy, nghiệp của đứa trẻ cùng với những đặc điểm thể chất như chủng tộc, màu da và các đặc tính khác là kết quả của sự kết hợp cả ba nguồn lực nói trên.

Câu hỏi 3: Khi một chúng sinh qua đời, có một linh hồn tồn tại và tự do lang thang đây đó hay không?

Trả lời:

Khi một chúng sinh chấm dứt đời sống hiện tại, tùy theo nghiệp đã tạo, chúng sinh ấy sẽ tái sinh vào một trong những cảnh giới tương ứng: làm người, sinh vào cõi trời (cõi Chư Thiên - Deva hoặc Phạm thiên - Brahma), sinh làm loài vật hoặc tái sinh vào một trong những cảnh giới địa ngục.

Một số người hoài nghi và thiếu hiểu biết cho rằng giữa các đời sống ấy tồn tại những giai đoạn trung gian, gọi là Antarabhava. Theo quan điểm này, có những chúng sinh không thuộc về cõi người, cõi trời, cõi Chư Thiên, cõi Phạm thiên hay bất kỳ cảnh giới tồn tại nào được đề cập trong kinh điển, mà đang ở trong một trạng thái chuyển tiếp giữa hai đời sống.

Có người cho rằng những chúng sinh trong trạng thái trung gian ấy vẫn có đầy đủ năm uẩn (Pañca Khandha), bao gồm:

+ Sắc (Rūpa): yếu tố vật chất.

+ Thọ (Vedanā): cảm giác, cảm thọ.

+ Tưởng (Saññā): sự nhận biết, tri giác.

+ Hành (Saṅkhāra): các hoạt động tâm lý, những hành tố tạo tác.

+ Thức (Viññāṇa): ý thức, sự nhận thức.

Một số người khác lại cho rằng những chúng sinh ấy là những linh hồn hoặc thần thức tồn tại độc lập, không có thân thể vật chất bao bọc. Có người còn cho rằng chúng sở hữu khả năng nhìn thấy tương tự chư Thiên, đồng thời có thể tùy ý thay đổi trạng thái tồn tại trong những khoảng thời gian ngắn, chuyển từ cảnh giới này sang cảnh giới khác trong số những cảnh giới đã được đề cập.

Một quan niệm khác còn mang tính suy diễn hơn cho rằng những chúng sinh ấy có thể tự tưởng tượng mình đang tồn tại ở một cảnh giới khác với cảnh giới thực tế mà chúng đang hiện hữu.

Chẳng hạn, một người nghèo nhưng lại tưởng mình là người giàu có; một chúng sinh đang ở địa ngục nhưng lại tưởng mình đang sống trong cõi trời của chư Thiên, v.v.

Theo lập trường của tác giả, quan niệm về những trạng thái tồn tại trung gian giữa các đời sống như vậy là sai lầm và không phù hợp với giáo lý Phật giáo.

Một người trong đời hiện tại, nếu do nghiệp mà được định hướng tái sinh làm người ở đời kế tiếp, thì sẽ tái sinh làm người. Người có nghiệp dẫn đến tái sinh vào cõi trời sẽ xuất hiện trong cảnh giới của chư Thiên. Người có nghiệp dẫn đến tái sinh vào địa ngục sẽ hiện hữu tại một trong những cảnh giới địa ngục trong đời sống tiếp theo.

Ý niệm cho rằng có một thực thể, linh hồn hay thần thức đang "đi", "đến", "thay đổi" hoặc "chuyển di" từ đời sống này sang đời sống khác là cách hiểu xuất phát từ nhận thức sai lầm và quan niệm duy vật về sự tồn tại.

Theo giáo lý được trình bày ở đây, không có một thực thể bất biến nào thực hiện việc đi, đến, thay đổi hay di chuyển giữa các đời sống.

Có thể hình dung quan niệm này thông qua hình ảnh một bộ phim được máy chiếu phát lên màn ảnh, hoặc âm thanh được phát ra từ máy hát thông qua đĩa ghi âm và bộ phận phát âm tương ứng.

Chẳng hạn, một người qua đời và được tái sinh vào cõi trời của chư Thiên. Mặc dù hai đời sống thuộc về hai cảnh giới khác nhau, nhưng mối liên hệ và tính liên tục giữa chúng tại thời điểm chết và tái sinh không hề bị gián đoạn về mặt thời

gian.

Điều tương tự cũng xảy ra với một người có nghiệp dẫn đến tái sinh vào địa ngục.

Khoảng cách giữa địa ngục và thế giới loài người có thể rất xa xét về không gian. Tuy nhiên, xét về thời gian, tiến trình chuyển tiếp từ đời sống này sang đời sống khác vẫn diễn ra liên tục, không bị gián đoạn. Không có một vật thể hay khoảng không gian trung gian nào có thể ngăn cản dòng vận hành của nghiệp từ thế giới loài người đến các cảnh giới địa ngục.

Sự chuyển tiếp từ đời sống này sang đời sống khác diễn ra tức thời, nhanh hơn vô hạn so với một cái chớp mắt hay một tia chớp.

Chính nghiệp quyết định cảnh giới tái sinh và trạng thái tồn tại của mỗi chúng sinh trong cảnh giới ấy, trong suốt vòng luân hồi mà chúng sinh phải trải qua cho đến khi chứng đạt Niết-bàn (Nibbāna).

Quả báo của nghiệp rất đa dạng và có thể biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau.

Chẳng hạn, việc thực hành bố thí, cúng dường (Dāna) có thể tạo phước duyên giúp một người được tái sinh làm người hoặc sinh vào một trong sáu cõi trời thuộc Dục giới, tùy theo mức độ phước thiện của hành động đã thực hiện. Điều tương tự cũng được áp dụng đối với việc thực hành các giới luật và bổn phận đạo đức (Sīla).

Các tầng thiền (Jhāna), hay những trạng thái tâm an trú trong định sâu sắc, có thể dẫn đến tái sinh vào các cảnh giới Phạm thiên (Brahmaloka), từ những tầng thấp cho đến cảnh giới Phạm thiên cao nhất. Nguyên bản đề cập đến tầng thứ hai mươi trong hệ thống các cõi Phạm thiên.

Ngược lại, những hành động bất thiện sẽ dẫn đến các cảnh giới khổ đau tương ứng, với mức độ khác nhau, cho đến những tầng địa ngục thấp nhất.

Như vậy, nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai chính là tổng thể những hành động thiện, bất thiện và những hành động không thuộc hai phạm trù ấy của mỗi chúng sinh.

Như đã trình bày, chính nghiệp quyết định những chuyển biến trong các đời sống của chúng ta.

Do đó, theo cách giải thích của tác giả, những gì thường được gọi là "ác thần" hay "vong linh xấu" không phải là những thực thể tồn tại trong một trạng thái

trung gian hoặc chuyển tiếp giữa hai đời sống. Thực chất, chúng là những chúng sinh thuộc các cảnh giới tồn tại thấp kém.

Tác giả phân loại những chúng sinh thường bị con người gọi là "ác thần" vào năm cảnh giới sau:

+ Cõi người.

+ Tầng thấp nhất của cõi trời thuộc Dục giới.

+ Các cảnh giới địa ngục.

+ Các loài động vật có mức độ tồn tại thấp hơn con người.

+ Cõi ngạ quỷ (Peta).

Trong đó, cảnh giới thứ hai và thứ năm được cho là có mối liên hệ gần gũi với thế giới loài người. Do điều kiện tồn tại thường không thuận lợi và phải chịu nhiều khổ sở, những chúng sinh thuộc hai cảnh giới này thường bị dân gian xem là các loại ác thần hoặc vong linh gây bất an.

Tuy nhiên, không đúng khi cho rằng tất cả những người qua đời trong thế giới này đều tái sinh thành ác thần. Cũng không đúng khi cho rằng những người chết đột ngột hoặc chết do tai nạn, bạo lực đều có xu hướng tái sinh vào tầng thấp nhất của cõi trời thuộc Dục giới.

Câu hỏi 4: Có trường hợp nào một người tái sinh làm người nhưng vẫn có khả năng nói chính xác về đời sống trước đây của mình hay không?

Trả lời:

Chắc chắn là có. Theo tác giả, đây không phải hiện tượng hiếm gặp và hoàn toàn phù hợp với những nguyên lý của Phật giáo về nghiệp và tái sinh.

Những trường hợp sau đây, chiếm đại đa số trong nhân loại, thường không có khả năng nhớ lại những đời sống trước khi tái sinh làm người:

+ Trẻ em qua đời khi còn quá nhỏ.

+ Những người qua đời ở tuổi già, khi trí nhớ và năng lực nhận thức đã suy giảm.

+ Những người nghiện ma túy hoặc thường xuyên sử dụng rượu, chất gây say.

+ Những người có mẹ trong thời kỳ mang thai thường xuyên đau ốm, phải lao động quá sức hoặc thiếu thận trọng trong việc chăm sóc thai kỳ.

Theo cách lý giải trong nguyên bản, thai nhi trong bụng mẹ có thể bị ảnh hưởng bởi những điều kiện bất lợi, gây trở ngại cho sự phát triển và khiến chúng không còn khả năng ghi nhớ những đời sống trước đó.

Ngược lại, những trường hợp sau đây được cho là có khả năng nhớ lại tiền kiếp:

+ Những chúng sinh không tái sinh vào cõi người mà sinh vào cõi Chư Thiên, Phạm thiên hoặc các cảnh giới địa ngục được cho là có khả năng nhớ lại những đời sống trước.

+ Những người qua đời đột ngột do tai nạn khi sức khỏe vẫn đang tốt, có thể có khả năng ghi nhớ tiền kiếp trong đời sống kế tiếp, với điều kiện người mẹ mang thai họ có sức khỏe tốt.

+ Những người có đời sống ổn định, thường xuyên tạo phước thiện và từng nỗ lực tu tập để đạt được năng lực ghi nhớ tiền kiếp trong những đời trước, đôi khi có thể thành tựu năng lực này.

Cuối cùng, Đức Phật, các bậc A la hán và các bậc Thánh (Ariya) có thể thành tựu năng lực đặc biệt này, được gọi là ***Túc mạng trí*** *(Pubbenivāsānussati Abhiññā), tức khả năng nhớ biết những đời sống trước của chính mình.*

Câu hỏi 5: Năm thắng trí (Abhiññā) là gì? Những năng lực này chỉ có đức Phật mới chứng đắc được hay không?

Trả lời:

Năm thắng trí (Pañca Abhiññā) là năm năng lực nhận thức đặc biệt. Thuật ngữ Pāli Abhiññā được cấu thành từ Abhi (cao vượt, đặc biệt) và Ñāṇa (trí tuệ, sự hiểu biết).

Năm thắng trí bao gồm:

1] Thần túc thông (Iddhividha): *năng lực thần thông, có thể biểu hiện qua những khả năng đặc biệt như biến hóa thân hình, đi trên không hoặc thực hiện những hoạt động vượt ngoài năng lực thông thường.*

2] Thiên nhĩ thông (Dibbasota): *năng lực nghe được những âm thanh vượt ngoài giới hạn thính giác thông thường.*

3] Tha tâm thông (Cetopariya Ñāṇa): *năng lực nhận biết tâm niệm của người khác.*

4] Túc mạng thông (Pubbenivāsānussati): *năng lực nhớ biết những đời sống trước của chính mình.*

5] Thiên nhãn thông (Dibbacakkhu): *năng lực nhìn thấy những cảnh giới và sự vận hành của chúng sinh vượt ngoài khả năng quan sát thông thường.*

Những thắng trí này không chỉ có đức Phật mới chứng đắc. Theo kinh điển Phật giáo, các bậc A la hán, các bậc Thánh (Ariya) và cả những người tu tập thông thường có đủ điều kiện, thực hành đúng theo lời dạy trong kinh điển, cũng có thể đạt được một số năng lực ấy.

Trong lịch sử, những vị ẩn sĩ và hành giả tu tập trước thời đức Phật được cho là đã thành tựu các năng lực đặc biệt như bay trên không hoặc đi đến những cảnh giới khác nhau.

Kinh điển Phật giáo trình bày khá rõ những phương pháp tu tập để thành tựu năm thắng trí. Theo tác giả, nếu những phương pháp này được thực hành một cách nghiêm túc, kiên trì và đúng đắn thì ngay cả trong thời đại ngày nay, con người vẫn có khả năng chứng đạt những năng lực ấy.

Việc ngày nay chúng ta ít gặp những người có đầy đủ năm thắng trí, theo cách lý giải của tác giả, là do con người chưa dành đủ sự nỗ lực và quyết tâm mạnh mẽ cả về phương diện thể chất lẫn tinh thần để thực hành và thành tựu những năng lực này.

Bản chất của nghiệp *(Nature of Karma)*

Trong quá trình vận hành của nghiệp, luôn tồn tại những yếu tố và điều kiện có khả năng cản trở hoặc hỗ trợ sự trổ quả của nghiệp. Những yếu tố này có thể đóng vai trò như những lực tác động bất lợi hoặc thuận lợi đối với quy luật nghiệp vốn tự vận hành.



Nghiệp không phải định mệnh - con người có thể chuyển hóa

Bốn yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ đến quá trình trổ quả của nghiệp bao gồm:

+ Sinh cảnh (Gati): cảnh giới hoặc môi trường tái sinh.

+ Thời gian (Kāla): thời điểm và điều kiện thời gian.

+ Cơ sở vật chất (Upadhi): nền tảng thân thể và những điều kiện vật chất liên quan đến sự tái sinh.

+ Nỗ lực (Payoga): sự cố gắng và hành động của mỗi cá nhân.

Đây là những yếu tố có thể trở thành điều kiện hỗ trợ hoặc chướng ngại đối với sự trổ quả của nghiệp.

Mặc dù chúng ta không hoàn toàn là người lệ thuộc vào nghiệp, nhưng cũng không phải là chủ nhân tuyệt đối có thể tùy ý điều khiển mọi kết quả của nghiệp. Qua những yếu tố hỗ trợ và đối kháng nói trên, có thể thấy rằng quả của nghiệp ở một mức độ nhất định còn chịu ảnh hưởng bởi hoàn cảnh bên ngoài, môi trường sống, đặc điểm cá nhân, sự nỗ lực của mỗi người và nhiều điều kiện khác.

Chính giáo lý về nghiệp đã đem lại cho người Phật tử niềm an ủi, hy vọng, sự tin cậy và lòng can đảm về phương diện đạo đức.

Khi những điều bất ngờ xảy đến, khi phải đối diện với khó khăn, thất bại và bất hạnh, người Phật tử hiểu rằng mình đang gặt hái những gì đã gieo trồng, đang trả lại một món nợ từ quá khứ.

Tuy nhiên, thay vì buông xuôi, phó mặc mọi việc cho nghiệp, người Phật tử cần nỗ lực mạnh mẽ để nhổ bỏ những cỏ dại và gieo trồng những hạt giống hữu ích thay thế. Bởi tương lai vẫn nằm trong chính bàn tay và hành động của mỗi người.

Người có niềm tin vào nghiệp sẽ không vội vàng kết án ngay cả những người có hành vi suy đồi nhất, bởi họ hiểu rằng bất kỳ ai cũng có cơ hội chuyển hóa và làm mới chính mình vào bất cứ thời điểm nào.

Dù những người ấy có thể phải chịu quả báo khổ đau do nghiệp bất thiện đã tạo, họ vẫn còn hy vọng hướng đến sự an tịnh và giải thoát tối hậu.

Bằng chính những hành động của mình, chúng sinh có thể tạo nên địa ngục cho bản thân; nhưng cũng bằng chính những hành động ấy, họ có thể kiến tạo những cảnh giới an vui, tốt đẹp cho cuộc đời mình.

Một người Phật tử thấu hiểu sâu sắc quy luật nghiệp sẽ không cầu xin một đấng khác cứu rỗi mình, mà đặt niềm tin vào chính năng lực tu tập và khả năng giải thoát của bản thân.

Thay vì hoàn toàn phó thác bản thân hoặc cầu viện một quyền năng siêu nhiên, người ấy dựa vào ý chí và nghị lực của chính mình, không ngừng nỗ lực vì hạnh phúc và an lành của tất cả chúng sinh.

Niềm tin vào nghiệp củng cố tinh thần hành động và khơi dậy nhiệt huyết tu tập, bởi giáo lý này nhấn mạnh trách nhiệm cá nhân đối với mọi hành vi và hệ quả do mình tạo ra.

Đối với người phật tử bình thường, niềm tin vào nghiệp có tác dụng như một lời nhắc nhở, ngăn ngừa những hành động sai trái. Còn đối với người có tư duy và nhận thức sâu sắc, giáo lý nghiệp trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy họ thực hành điều thiện.

Nhờ đó, con người trở nên nhân ái, bao dung và biết quan tâm đến người khác hơn.

Chính quy luật nghiệp góp phần lý giải vấn đề khổ đau, đồng thời giúp con người hiểu rõ hơn về những quan niệm được gọi là số phận, định mệnh và tiền định trong các tôn giáo khác, cũng như nguyên nhân sâu xa của sự bất bình đẳng giữa con người với nhau.

[Ghi chú biên tập]:

Về nội dung và phạm vi giáo lý

Bài viết trình bày quan điểm về nghiệp và quả của nghiệp theo truyền thống Phật giáo Theravāda, dựa trên hệ thống thuật ngữ và cách giải thích của Abhidhamma. Các nội dung được triển khai từ việc phân loại nghiệp theo chức năng, mức độ ưu tiên và thời gian trổ quả, đến mối quan hệ giữa nghiệp với tái sinh, năm uẩn, vô ngã và những điều kiện hình thành đời sống mới.

Một số luận điểm trong nguyên bản cần được hiểu trong bối cảnh tư tưởng và truyền thống Phật học mà tác giả sử dụng. Đặc biệt, quan điểm về thân trung ấm (Antarabhava) có sự khác biệt giữa các truyền thống Phật giáo; những giải thích về nghiệp, di truyền, thể trạng và khả năng ghi nhớ tiền kiếp cũng không nên đồng nhất với các kết luận của khoa học hiện đại.

Các tỷ lệ và ví dụ minh họa trong nguyên bản mang tính diễn giải của tác giả, không phải số liệu thực nghiệm.

Về ý nghĩa tư tưởng và giá trị ứng dụng

Điểm đáng chú ý của giáo lý nghiệp không nằm ở việc quy mọi biến cố trong cuộc sống cho những hành động quá khứ, mà ở khả năng giúp con người nhận thức trách nhiệm đối với hành vi của chính mình. Nghiệp có thể chịu sự tác động của nhiều điều kiện hỗ trợ hoặc cản trở; vì vậy, con người không hoàn toàn bị ràng buộc bởi quá khứ hay phó mặc cuộc đời cho một định mệnh cố định.

Từ góc nhìn này, thực hành bố thí, trì giới, tu tập thiền định và nuôi dưỡng những phẩm chất thiện lành không chỉ tạo phước trong hiện tại mà còn góp phần xây dựng những điều kiện tốt đẹp cho tương lai. Quan trọng hơn, mỗi người luôn có cơ hội điều chỉnh hành vi, chuyển hóa nhận thức và giảm thiểu những nguyên nhân dẫn đến khổ đau.

Giáo lý nghiệp vì thế không cổ súy thái độ cam chịu trước bất hạnh, cũng không cho phép con người phán xét hay quy kết khổ đau của người khác là hậu quả tất yếu từ nghiệp quá khứ. Trái lại, nhận thức đúng đắn về nghiệp cần đi cùng lòng từ bi, sự cảm thông và tinh thần chủ động giúp đỡ chúng sinh.

Thông điệp cốt lõi: Quá khứ tạo nên những điều kiện của hiện tại, nhưng hành động hiện tại cũng đang góp phần định hình tương lai. Hiểu nghiệp để sống có trách nhiệm, biết chuyển hóa bản thân và không ngừng vun bồi những nhân lành trên con đường hướng đến an lạc, giải thoát.

Tác giả: **Hòa thượng Mahasi Sayadaw**/Chuyển ngữ: **Thường Nguyên**

Nguồn: https://www.buddhanet.net/e-learning/karma/

Chú giải thuật ngữ:

1] Janaka Kamma (Nghiệp sinh): Nghiệp có chức năng tạo ra đời sống mới, hình thành các yếu tố tâm - sinh lý trong một kiếp sống và dẫn đến sự tái sinh.

2] Upatthambhaka Kamma (Nghiệp hỗ trợ): Nghiệp có tác dụng hỗ trợ, củng cố và duy trì kết quả của nghiệp khác, có thể theo hướng thiện hoặc bất thiện.

3] Upapīḷaka Kamma (Nghiệp áp chế): Nghiệp có chức năng làm suy yếu, cản trở hoặc hạn chế kết quả của một nghiệp khác.

4] Upaghātaka Kamma (Nghiệp phá hoại): Nghiệp có khả năng triệt tiêu hoặc làm gián đoạn tác dụng của một nghiệp khác, đồng thời tạo điều kiện cho quả nghiệp của chính nó phát sinh.

5] Garuka Kamma (Trọng nghiệp): Nghiệp có sức mạnh đặc biệt lớn, thường chi phối sự tái sinh và có khả năng trổ quả trước những nghiệp nhẹ hơn.

6] Āsanna Kamma (Cận tử nghiệp): Nghiệp được tạo tác hoặc ghi nhớ vào thời điểm gần lúc lâm chung, có thể ảnh hưởng đến cảnh giới tái sinh.

7] Āciṇṇa Kamma (Thường nghiệp): Nghiệp được lặp đi lặp lại thường xuyên trong đời sống, trở thành thói quen hoặc khuynh hướng hành động của một người.

8] Kaṭattā Kamma (Tích lũy nghiệp): Những nghiệp đã được tạo tác nhưng không thuộc các nhóm nghiệp có sức chi phối nổi bật hơn; có thể trổ quả khi hội đủ điều kiện.

9] Diṭṭhadhammavedanīya Kamma (Hiện báo nghiệp): Nghiệp có khả năng trổ quả ngay trong đời sống hiện tại.

10] Upapajjavedanīya Kamma (Sinh báo nghiệp): Nghiệp có khả năng trổ quả trong đời sống kế tiếp.

11] Aparāpariyavedanīya Kamma (Hậu báo nghiệp): Nghiệp có khả năng trổ quả trong những đời sống tiếp theo, khi hội đủ điều kiện.

12] Ahosi Kamma (Vô hiệu nghiệp): Nghiệp không còn cơ hội trổ quả trong thời hạn tương ứng hoặc khi các điều kiện để quả nghiệp phát sinh đã chấm dứt.

13] Kāmāvacara Kamma (Dục giới nghiệp): Nghiệp thuộc phạm vi Dục giới, gắn với những hoạt động và tâm thức còn chịu sự chi phối của dục vọng.

14] Rūpāvacara Kamma (Sắc giới nghiệp): Nghiệp thuộc phạm vi Sắc giới, thường gắn với sự tu tập thiền định và các tầng thiền sắc giới.

15] Arūpāvacara Kamma (Vô sắc giới nghiệp): Nghiệp thuộc phạm vi Vô sắc giới, liên hệ với sự chứng đắc các tầng thiền vô sắc.

16] Antarābhava (Trung hữu): Trạng thái trung gian được một số truyền thống Phật giáo thừa nhận giữa lúc chết và khi tái sinh. Quan điểm về sự tồn tại của trạng thái này có sự khác biệt giữa các truyền thống Phật giáo.

17] Paṭisandhi Viññāṇa (Thức tái sinh): Tâm thức nối kết đời sống trước với đời sống mới theo quan điểm A tỳ đàm Theravāda; không phải một linh hồn thường hằng chuyển từ kiếp này sang kiếp khác.

18] Pañca Khandha (Ngũ uẩn): Năm nhóm yếu tố cấu thành con người theo Phật giáo, gồm sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

19] Abhiññā (Thắng trí): Những năng lực nhận thức đặc biệt phát sinh từ quá trình tu tập thiền định sâu sắc.

20] Iddhividha (Thần túc thông): Khả năng thực hiện những năng lực thần biến theo mô tả trong kinh điển Phật giáo.

21] Dibbasota (Thiên nhĩ thông): Khả năng nghe được những âm thanh vượt ngoài giới hạn thính giác thông thường.

22] Cetopariyañāṇa (Tha tâm thông): Khả năng nhận biết trạng thái tâm của người khác.

23] Pubbenivāsānussati (Túc mạng thông): Khả năng nhớ lại những đời sống trước của bản thân.

24] Dibbacakkhu (Thiên nhãn thông): Khả năng nhìn thấy chúng sinh sinh tử và tái sinh theo nghiệp lực.

25] Āsavakkhayañāṇa (Lậu tận trí): Trí tuệ đoạn trừ hoàn toàn các lậu hoặc, biểu hiện sự chứng đắc giải thoát.

26] Gati (Thú hướng): Khuynh hướng hoặc cảnh giới mà nghiệp có thể dẫn đến khi trổ quả.

27] Kāla (Thời gian): Yếu tố thời điểm, hoàn cảnh thời gian có ảnh hưởng đến khả năng phát sinh quả nghiệp.

28] Upadhi (Nền tảng thể chất và điều kiện sống): Những điều kiện về thân thể, môi trường và hoàn cảnh tồn tại có thể tác động đến sự biểu hiện của quả nghiệp.

29] Payoga (Nỗ lực): Sự cố gắng, hành động và cách thức ứng xử của mỗi người, có khả năng hỗ trợ hoặc làm thay đổi điều kiện phát sinh quả nghiệp.